

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/DS-ST
Ngày 08-09-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;
2. Ông Từ Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2022/TLST-DS ngày 27/6/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2022/QĐXXST-DS ngày 17/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Ao Minh H, sinh năm 1982; địa chỉ: 47/1A, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1944; địa chỉ: 44/10 khu phố 2, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Chị Lê Lan Quỳnh N, sinh năm 1997; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

3. Chị Lê Lan Như Q, sinh năm 1999; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

4. Anh Lê Thịnh Đ, sinh năm 2002; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: 40/18 (số cũ 24/20) đường X, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Phạm Thị Minh N, sinh năm 1985; địa chỉ: 40 đường 1, khu phố 2, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 13/6/2022, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nhau nên vào tháng 8/2020 bà L có hỏi vay tiền anh Ao Minh H. Ngày 07/8/2020 anh Ao Minh H có cho bà L vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, tiền lãi trả vào ngày mượn tiền của tháng tiếp theo, thời hạn vay là 03 tháng. Hai bên có làm Giấy vay tiền ngày 07/8/2020. Sau khi nhận tiền, vào ngày 07/9/2020, 07/10/2020 và 07/11/2020 bà L đều trả tiền lãi theo thỏa thuận, cụ thể là trả 12.500.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, ngày 07/11/2020 đến hạn trả nợ gốc bà L không có tiền trả nên đề nghị anh H cho vay tiếp, lãi suất là 4%/tháng, tiền lãi trả vào ngày mượn tiền của tháng tiếp theo. Khi nào anh H có nhu cầu lấy lại tiền gốc thì báo trước bà L trong vòng 01 tháng bà L sẽ trả. Từ ngày 07/11/2020 đến ngày 07/4/2021, bà L đều trả tiền lãi đầy đủ.

Ngày 07/5/2021, bà L gọi điện thoại cho anh H hỏi vay thêm 50.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận số tiền vay 50.000.000 đồng với lãi suất là 4% như số tiền 250.000.000 đồng đã vay trước. Sau khi trừ đi số tiền lãi của số tiền vay 250.000.000 đồng trước đó bà L phải trả hàng tháng là 10.000.000 đồng thì anh H chỉ cần đưa cho bà L là 40.000.000 đồng. Bà L ghi lại giấy mượn tiền mới đối với số tiền 250.000.000 đồng trước đó, đổi lại thành ngày 07/5/2021, thời hạn vay là 03 tháng và số tiền 50.000.000 đồng đã vay thêm ngày 08/5/2021 được ghi thêm ở mặt sau, thời hạn vay số tiền 50.000.000 đồng thì bà L hứa sẽ trả sớm cho anh H, không nói cụ thể thời gian. Khi bà L ghi lại giấy nợ mới thì có chú thích ở phía trên tờ giấy là “ghi lại đổi thời gian, giấy nợ cũ chú H tự bỏ không còn giá trị”.

Ngày 05/6/2021, bà L có nhắn tin cho anh H nói định trả cho anh H 50.000.000 đồng và tiền lãi, nhưng trường bên bà L đóng cửa vì dịch, bà L không có tiền trả và hẹn qua tháng sau bà L sẽ trả 50.000.000 đồng và tiền lãi hai tháng luôn. Từ ngày 10/7/2021 anh H không liên hệ được với bà L nữa. Đến ngày 28/7/2021 bà L chết do bị Covid.

Do bà L đã chết nên anh H khởi kiện yêu cầu những người thừa kế của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ phải thanh toán cho anh H tổng số tiền 365.000.000 đồng, trong đó bao gồm 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 65.000.000 tiền lãi, trong phạm vi di sản của bà L để lại.

- Tại Bản tự khai ngày 12/7/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị C và chị Lê Lan Như Q trình bày:

Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ là người thừa kế của bà Mạc Ngọc L. Bà L chết ngày 28/7/2021 không để lại di chúc, chồng bà L là ông Lê Văn B chết ngày 20/4/2002. Việc vay tiền của bà L đối với ông Ao Minh H, bà C và các anh chị N, Q, Đ không biết và không đồng ý trả.

- Tại Bản tự khai ngày 12/7/2022, Biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2022 bị đơn chị Lê Lan Quỳnh N và anh Lê Thịnh Đ trình bày:

Bà Mạc Ngọc L đã chết ngày 28/7/2021, không để lại di chúc. Mẹ ruột của bà L là bà Nguyễn Thị C; hiện nay có hộ khẩu thường trú và đang ở tại địa chỉ 44/10 khu phố 2, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Cha ruột của bà L là ông Mạc Thái K, đã chết năm 2020. Bà L có 03 người con ruột: Lê Lan Quỳnh N, Lê Lan Như Q và Lê Thịnh Đ; hiện đang ở tại địa chỉ: 40/18 (số cũ 24/20) đường X, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B. Ngoài ra bà L không có con nuôi. Chồng bà L là ông Lê Văn B đã chết năm 2002.

Chị N và anh Đ không hề biết gì về việc vay tiền của bà L đối với anh Ao Minh H. Khi bà L còn sống cũng chưa bao giờ nghe bà L nói về việc vay tiền của anh Ao Minh H. Sau khi bà L chết thì anh H có đến và nói với gia đình về việc bà L có vay tiền và có đưa cho gia đình xem Giấy mượn tiền của mẹ với số tiền tổng cộng là 300.000.000 đồng. Trong gia đình hoàn toàn không biết gì về khoản tiền vay này, gia đình cũng có lục lại giấy tờ của bà L nhưng không thấy giấy tờ gì liên quan đến khoản tiền vay này. Gia đình cũng không biết là bà L có vay hay không và vay để làm gì. Về Giấy mượn tiền ngày 07/5/2021 thì chị N và anh Đ xác định đúng là chữ ký và chữ viết của bà L, kể cả phần mượn thêm ngày 08/5/2021 cũng là chữ ký và chữ viết của bà L, nhưng không biết bà L có mượn hay không và nếu có mượn thì đã trả hay chưa cũng không rõ. Do đó, chị N và anh Đ cũng không đồng ý trả khoản tiền này cho anh Ao Minh H bằng di sản của bà Mạc Ngọc L để lại.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, bà L có vay tiền của anh H được thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 07/5/2021, số tiền vay là 300.000.000 đồng. Anh H xác định khi còn sống bà L chưa trả số tiền vay này; về phía những người thừa kế của bà L cũng không chứng minh được bà L đã trả số tiền vay cho anh H. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H; tuy nhiên do bà L đã trả cho anh H số tiền lãi hàng tháng vượt quá mức quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh lại tiền lãi cho phù hợp để đảm bảo quyền lợi của các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn anh Ao Minh H; bị đơn bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Minh N vắng mặt tại phiên toà nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ vay tiền giữa bà Mạc Ngọc L với anh Ao Minh H, theo lời khai của anh H thì số tiền 250.000.000 đồng bà L đã vay của anh H từ ngày 07/8/2020, với lãi suất thoả thuận là 5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Sau khi hết thời hạn vay bà L có thoả thuận với anh H về việc vay tiếp với lãi suất 4%/tháng nhưng 02 bên không làm giấy tờ. Đến ngày 07/5/2021 bà L mới viết giấy nợ lại cho anh H với số tiền vay đã vay từ ngày 07/8/2020. Ngày 08/5/2021 bà L vay thêm 50.000.000 đồng và viết nhận nợ vào mặt sau của Giấy mượn tiền ngày 07/5/2021 với mức lãi suất là 4% như vay số tiền 250.000.000 đồng trước đó. Giấy mượn tiền ngày 07/5/2021 và nội dung viết thêm vào mặt sau được 02 con bà L là Lê Lan Quỳnh N và Lê Thịnh Đ xác nhận đúng là chữ ký và chữ viết của bà L. Đồng thời, căn cứ vào tin nhắn SMS được trích xuất từ số điện thoại của anh H là 0984499488 nhắn cho số điện thoại của bà L là 0906464896 cũng thể hiện nội dung trao đổi về việc bà L vay tiền của anh H và viết lại giấy mượn tiền, vay thêm 50.000.000 đồng. Nội dung tin nhắn SMS qua điện thoại giữa bà L và anh H phù hợp với lời khai của anh H và nội dung Giấy mượn tiền ngày 07/5/2021 do anh H cung cấp cho Tòa án. Như vậy, có căn cứ xác định bà L có vay của anh H số tiền 250.000.000 đồng từ ngày 07/8/2020 và vay thêm 50.000.000 đồng từ ngày 08/5/2021, đây là các khoản vay có kỳ hạn, có lãi. Theo quy định của Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”*. Đối với khoản vay 250.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 07/5/2021 thời hạn vay là 03 tháng, như vậy bà L phải trả cho anh H số tiền này vào ngày 07/8/2021. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 08/5/2021, bà L có nhắn tin xin gia hạn đến 10/7/2021 và được anh H đồng ý nên khoản vay này bà L có trách nhiệm trả vào ngày 10/7/2021. Tuy nhiên, hai khoản vay này bà L chưa trả cho anh H.

[4] Về tiền lãi: Đối với khoản vay 250.000.000 đồng bà L đã vay từ ngày 07/8/2020 và đã trả lãi từ ngày 07/8/2020 cho đến ngày 07/11/2020 theo mức lãi suất 5%/tháng, tức 12.500.000 đồng/tháng; trả lãi từ ngày 08/11/2020 đến ngày 07/5/2021 theo mức lãi suất 4%/tháng, tức 10.000.000 đồng/tháng; từ ngày 08/5/2021 đến nay chưa trả lãi. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng là khoản vay có lãi là 4%/tháng. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự về lãi suất: *“Lãi suất vay do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.... Trường hợp lãi suất theo thoả thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*. Như vậy, về lãi suất, anh H và bà L chỉ có thể thoả thuận mức lãi suất không quá 1.67%/tháng (20%/năm). Xét tiền lãi bà L đã trả cho anh H theo mức lãi suất 4%-5%/tháng là vượt quá mức quy định, cụ

thể: mức lãi suất 5%/tháng bà L đã trả từ ngày 07/8/2020 cho đến 07/11/2020 vượt quá 3.33%; mức lãi suất 4%/tháng bà L đã trả từ ngày 08/11/2020 cho đến 07/5/2021 vượt quá 2.33%; phần lãi vượt quá đã trả không có hiệu lực nên anh H phải hoàn trả lại phần tiền lãi đã nhận vượt quá quy định. Cụ thể như sau:

[5] Đối với khoản vay 250.000.000 đồng:

- Tiền lãi từ ngày 07/8/2020 cho đến ngày 07/11/2020: Anh H đã nhận 12.500.000 đồng/tháng x 03 tháng = 37.500.000 đồng; số tiền lãi đã nhận vượt quá mức quy định là: 37.500.000 đồng – (250.000.000 đồng x 1.67%/tháng x 03 tháng = 12.525.000 đồng) = 24.975.000 đồng. (1)

- Tiền lãi từ ngày 08/11/2020 cho đến ngày 07/5/2021: Anh H đã nhận 10.000.000 đồng/tháng x 06 tháng = 60.000.000 đồng; tiền lãi đã nhận vượt quá mức quy định là: 60.000.000 đồng – (250.000.000 đồng x 1.67%/tháng x 06 tháng = 25.050.000 đồng) = 34.950.000 đồng. (2)

Tổng số tiền lãi vượt quá mức quy định anh H phải trả lại là: (1) + (2) = 59.925.000 đồng.

- Tiền lãi vay trong hạn bà L chưa trả (từ ngày 08/5/2021 đến ngày 07/8/2021): 250.000.000 đồng x 1.67%/tháng x 03 tháng = 12.525.000 đồng. (3)

- Tiền lãi quá hạn bà L chưa trả (từ ngày 08/8/2021 đến ngày 08/9/2022: 250.000.000 đồng x 1.67%/tháng x 150% x 13 tháng = 81.412.500 đồng. (4)

Tổng số tiền lãi bà L phải trả: (3) + (4) = 93.937.500 đồng. (5)

[6] Đối với khoản vay 50.000.000 đồng: Bà L chưa trả tiền lãi cho khoản vay này lần nào. Như vậy:

- Tiền lãi vay trong hạn bà L chưa trả (từ ngày 08/5/2021 đến ngày 10/7/2021) là: 50.000.000 đồng x 1.67%/tháng x 02 tháng 02 ngày = 1.730.000 đồng. (6)

- Tiền lãi quá hạn bà L chưa trả (từ ngày 11/7/2021 đến ngày 08/9/2022): 50.000.000 đồng x 1.67%/tháng x 150% x 13 tháng 27 ngày = 17.497.500 đồng. (7)

Tổng số tiền lãi bà L phải trả: (6) + (7) = 19.227.500 đồng. (8)

[7] Tổng số tiền lãi phải trả cho cả 02 khoản vay: (5) + (8) = 113.165.000 đồng.

[8] Như vậy, trong quan hệ hợp đồng vay tiền của bà L với anh H thì bà L có nghĩa vụ phải trả cho anh H các khoản sau: Tiền gốc: 300.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn và quá hạn là 113.165.000 đồng. Tổng cộng 413.165.000 đồng, khấu trừ tiền lãi anh H đã nhận vượt quá quy định 59.925.000 đồng; bà L có nghĩa vụ phải trả 353.240.000 đồng.

[9] Ngày 28/7/2021 bà L chết không để lại di chúc. Cha ruột của bà L là ông Mạc Thái K, đã chết năm 2020; chồng bà L là ông Lê Văn B, đã chết năm

2002. Những người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của bà L gồm có: Mẹ ruột là bà Nguyễn Thị C và 03 người con ruột: Lê Lan Quỳnh N, Lê Lan Như Q và Lê Thịnh Đ. Tại Điều 614 của Bộ Luật Dân sự quy định: “*Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”. Thời điểm mở thừa kế là ngày 28/7/2021, bà L chết còn để lại nghĩa vụ tài sản là khoản nợ phải trả cho anh H nêu trên nên những người thừa kế của bà L có nghĩa vụ phải trả cho anh H số tiền bà L còn nợ trong phạm vi di sản do bà L để lại theo quy định của Điều 615 Bộ luật Dân sự.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H đối với số tiền 353.240.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H đối với số tiền 11.760.000 đồng.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C là người già được miễn án phí; chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ phải liên đới nộp án phí có giá ngạch được tính trên tổng số tiền phải trả cho anh Ao Minh H (sau khi trừ phần án phí của bà Nguyễn Thị C được miễn theo quy định); anh Ao Minh H phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 466, 467, 614, 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 92, 144, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Ao Minh H đối với bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ phải trả cho anh Ao Minh H số tiền 353.240.000 (ba trăm năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng trong phạm vi di sản do bà Mạc Ngọc L để lại.

Tiền lãi trên nợ gốc được tiếp tục tính từ ngày 09/9/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Ao Minh H về việc buộc bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ phải trả số tiền 11.760.000 (mười một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí; chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ liên đới nộp 13.246.500 (mười ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm) đồng; anh Ao Minh H phải nộp 588.000 (năm trăm tám mươi tám nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004011 ngày 23/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho anh Ao Minh H 8.537.000 (tám triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí còn lại.

4. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự (04);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHADS TP. Dĩ An (01);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

